Ký bởi: HẠT KIỂM LÂM HUYỆN TÂN UYÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
Thời gian ký: 03/11/2026 08:21:53

CỤC KIỂM LÂM TỈNH LAI CHÂU
HẠT KIỂM LÂM TÂN UYÊN

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số: 012/2026/BKLS ngày 03/11/2026 của Hạt Kiểm lâm Tân Uyên)

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m^3 /hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
01	01	Gỗ xẻ TT			TT	1,74	42	7	1	0,051	010/2025
02	01	Gỗ xẻ Pơ mu			IIA	1,20	26	13	1	0,041	001/2026
03	2 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		18,5	1	0,028	004/2026
04	3 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		16,5	1	0,022	
05	4 A	Gỗ tròn TT			TT	0,63		22,5	1	0,025	
06	5 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		17,0	1	0,025	
07	6 A	Gỗ tròn TT			TT	1,15		26,0	1	0,061	
08	7 A	Gỗ tròn TT			TT	1,08		28,0	1	0,066	
09	10 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,0	1	0,015	
10	11 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		10,5	1	0,009	
11	12 A	Gỗ tròn TT			TT	0,90		23,5	1	0,039	
12	13 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		15,5	1	0,021	
13	14 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		19,5	1	0,033	
14	15 A	Gỗ tròn TT			TT	0,87		23,5	1	0,038	
15	16 A	Gỗ tròn TT			TT	0,88		21,0	1	0,030	
16	17 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		16,0	1	0,022	
17	18 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		14,0	1	0,016	
18	19 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		11,0	1	0,010	
19	21 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		27,0	1	0,057	
20	22 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
21	24 A	Gỗ tròn TT			TT	1,15		12,5	1	0,014	
22	25 A	Gỗ tròn TT			TT	1,08		12,5	1	0,013	
23	26 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		25,0	1	0,054	
24	27 A	Gỗ tròn TT			TT	1,12		24,0	1	0,051	
25	28 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		17,0	1	0,024	
26	29 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		18,5	1	0,028	
27	30 A	Gỗ tròn TT			TT	0,97		23,5	1	0,042	
28	31 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		19,0	1	0,031	
29	32 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		21,5	1	0,038	
30	33 A	Gỗ tròn TT			TT	0,90		21,5	1	0,033	
31	34 A	Gỗ tròn TT			TT	0,95		24,5	1	0,045	
32	35 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		20,0	1	0,032	
33	37 A	Gỗ tròn TT			TT	0,85		23,5	1	0,037	
34	38 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		13,5	1	0,014	
35	39 A	Gỗ tròn TT			TT	0,82		20,5	1	0,027	
	Tổng trang 1				TT				**35**	**1,101**	
36	40 A	Gỗ tròn TT			TT	0,88		25,5	1	0,045	
37	42 A	Gỗ tròn TT			TT	1,06		13,5	1	0,015	
38	44 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		11,5	1	0,011	
39	46 A	Gỗ tròn TT			TT	1,22		13,5	1	0,017	
40	48 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	

41	49 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		18,0	1	0,027	
42	50 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,5	1	0,012	
43	51 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		11,5	1	0,011	
44	52 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		14,0	1	0,017	
45	53 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		10,0	1	0,008	
46	54 A	Gỗ tròn TT			TT	0,72		21,0	1	0,025	
47	55 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		10,5	1	0,009	
48	57 A	Gỗ tròn TT			TT	1,14		16,0	1	0,023	
49	60 A	Gỗ tròn TT			TT	1,15		14,5	1	0,019	
50	61 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,5	1	0,019	
51	62 A	Gỗ tròn TT			TT	1,06		16,0	1	0,021	
52	63 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		20,0	1	0,031	
53	64 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		22,5	1	0,040	
54	65 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,0	1	0,025	
55	66 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		13,0	1	0,014	
56	67 A	Gỗ tròn TT			TT	1,08		18,0	1	0,027	
57	70 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		16,5	1	0,022	
58	71 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		11,0	1	0,010	
59	75 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,5	1	0,021	
60	76 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		17,0	1	0,025	
61	77 A	Gỗ tròn TT			TT	0,92		20,5	1	0,030	
62	79 A	Gỗ tròn TT			TT	1,13		10,5	1	0,010	
63	80 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,0	1	0,016	
64	82 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,0	1	0,012	
65	83 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		11,0	1	0,010	
66	84 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		15,5	1	0,019	
67	86 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		22,5	1	0,042	
68	88 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
69	89 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
70	91 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
71	93 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,0	1	0,012	
72	94 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,0	1	0,015	
73	95 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,5	1	0,010	
74	96 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,5	1	0,019	
75	97 A	Gỗ tròn TT			TT	1,18		13,5	1	0,017	
76	98 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		12,0	1	0,012	
77	99 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		13,0	1	0,015	
78	100 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
79	101 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		19,0	1	0,029	
80	103 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		21,0	1	0,035	
81	104 A	Gỗ tròn TT			TT	1,20		23,0	1	0,050	
82	105 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		20,5	1	0,033	
83	106 A	Gỗ tròn TT			TT	0,92		23,5	1	0,040	
	Tổng trang 2								**48**	**1,027**	
84	107 A	Gỗ tròn TT			TT	1,18		24,5	1	0,056	
85	108 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		21,0	1	0,036	
86	109 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		16,0	1	0,020	
87	111 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		20,0	1	0,035	
88	112 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
89	114 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
90	116 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		16,5	1	0,022	
91	117 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		12,5	1	0,013	
92	118 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		11,0	1	0,010	
93	119 A	Gỗ tròn TT			TT	1,17		13,5	1	0,017	

94	120 A	Gỗ tròn TT			TT	1,14		14,5	1	0,019	
95	121 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,5	1	0,013	
96	122 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		14,5	1	0,017	
97	123 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		21,0	1	0,036	
98	124 A	Gỗ tròn TT			TT	1,06		20,0	1	0,033	
99	125 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		23,5	1	0,046	
100	126 A	Gỗ tròn TT			TT	0,87		21,5	1	0,032	
101	127 A	Gỗ tròn TT			TT	0,82		20,5	1	0,027	
102	128 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		15,0	1	0,018	
103	129 A	Gỗ tròn TT			TT	1,20		11,5	1	0,012	
104	130 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,5	1	0,012	
105	131 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		15,0	1	0,018	
106	132 A	Gỗ tròn TT			TT	1,13		13,5	1	0,016	
107	133 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		16,0	1	0,021	
108	134 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		13,0	1	0,014	
109	135 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		10,5	1	0,009	
110	137 A	Gỗ tròn TT			TT	0,88		27,0	1	0,050	
111	138 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		26,0	1	0,054	
112	139 A	Gỗ tròn TT			TT	1,08		18,0	1	0,027	
113	140 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		15,5	1	0,020	
114	141 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		11,5	1	0,011	
115	142 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		15,0	1	0,019	
116	143 A	Gỗ tròn TT			TT	1,25		12,0	1	0,014	
117	144 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		22,5	1	0,043	
118	145 A	Gỗ tròn TT			TT	1,18		11,5	1	0,012	
119	146 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		18,0	1	0,028	
120	147 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		13,5	1	0,015	
121	148 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		11,5	1	0,010	
122	150 A	Gỗ tròn TT			TT	1,15		19,0	1	0,033	
123	152 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		20,5	1	0,036	
124	153 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		13,5	1	0,015	
125	154 A	Gỗ tròn TT			TT	1,15		16,0	1	0,023	
126	155 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		23,0	1	0,042	
127	156 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		16,0	1	0,020	
128	157 A	Gỗ tròn TT			TT	1,14		15,5	1	0,021	
129	158 A	Gỗ tròn TT			TT	1,14		12,5	1	0,014	
130	159 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,0	1	0,012	
131	160 A	Gỗ tròn TT			TT	1,12		22,0	1	0,043	
	Tổng trang 3								**48**	**1,163**	
132	161 A	Gỗ tròn TT			TT	1,07		15,5	1	0,020	
133	162 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		11,0	1	0,010	
134	163 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		19,5	1	0,031	
135	164 A	Gỗ tròn TT			TT	1,10		18,5	1	0,030	
136	165 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		15,5	1	0,020	
137	166 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		20,0	1	0,033	
138	167 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		24,0	1	0,046	
139	168 A	Gỗ tròn TT			TT	1,08		12,5	1	0,013	
140	169 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		16,5	1	0,022	
141	171 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		15,0	1	0,018	
142	173 A	Gỗ tròn TT			TT	1,04		13,0	1	0,014	
143	174 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		14,5	1	0,017	
144	175 A	Gỗ tròn TT			TT	1,02		12,5	1	0,013	
145	176 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		17,5	1	0,025	
146	177 A	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	

147	178 A	Gỗ tròn TT			TT	1,03		10,5	1	0,009	
148	179 A	Gỗ tròn TT			TT	1,05		19,5	1	0,031	
149	180 A	Gỗ tròn TT			TT	0,90		21,0	1	0,031	
150	181 A	Gỗ tròn TT			TT	1,06		17,0	1	0,024	
151	182 A	Gỗ tròn TT			TT	1,30		10,5	1	0,011	
152	183 A	Gỗ tròn TT			TT	1,11		17,0	1	0,025	
153	184 A	Gỗ tròn TT			TT	1,01		22,5	1	0,040	
154	227A	Gỗ tròn TT			TT	0,84		22,0	1	0,032	
155	243A	Gỗ tròn TT			TT	0,97		20,5	1	0,032	
156	1 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		25,5	1	0,054	
157	3 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		17,0	1	0,025	
158	4 B	Gỗ tròn TT			TT	1,12		12,0	1	0,013	
159	5 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		25,0	1	0,052	
160	6 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		12,0	1	0,012	
161	7 B	Gỗ tròn TT			TT	1,12		18,0	1	0,028	
162	8 B	Gỗ tròn TT			TT	1,13		15,0	1	0,020	
163	9 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		15,0	1	0,019	
164	10 B	Gỗ tròn TT			TT	1,11		19,0	1	0,031	
165	11 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		11,0	1	0,010	
166	12 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
167	13 B	Gỗ tròn TT			TT	1,15		19,0	1	0,033	
168	14 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		18,5	1	0,030	
169	15 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		14,0	1	0,016	
170	16 B	Gỗ tròn TT			TT	0,99		21,0	1	0,034	
171	18 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		17,5	1	0,025	
172	19 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,5	1	0,021	
173	20 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,5	1	0,017	
174	21 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,5	1	0,021	
175	23 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		22,0	1	0,038	
176	24 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		11,5	1	0,011	
177	25 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		18,0	1	0,026	
178	26 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
179	27 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
	Tổng trang 4								**48**	**1,162**	
180	29 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		12,0	1	0,012	
181	30 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,5	1	0,019	
182	31 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
183	32 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		17,5	1	0,026	
184	33 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
185	34 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,5	1	0,012	
186	37 B	Gỗ tròn TT			TT	0,86		20,5	1	0,028	
187	39 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		13,0	1	0,013	
188	40 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		10,5	1	0,009	
189	41 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		10,5	1	0,009	
190	42 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		13,5	1	0,015	
191	43 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		15,5	1	0,019	
192	44 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		18,0	1	0,026	
193	46 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		13,0	1	0,014	
194	47 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,5	1	0,010	
195	49 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		12,0	1	0,012	
196	50 B	Gỗ tròn TT			TT	1,14		18,5	1	0,031	
197	51 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		18,5	1	0,028	
198	52 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
199	53 B	Gỗ tròn TT			TT	1,20		12,0	1	0,014	

200	54 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		10,5	1	0,009	
201	55 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		15,0	1	0,019	
202	56 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,0	1	0,023	
203	57 B	Gỗ tròn TT			TT	0,70		22,5	1	0,028	
204	58 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		23,0	1	0,042	
205	60 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
206	61 B	Gỗ tròn TT			TT	0,90		21,0	1	0,031	
207	63 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		16,0	1	0,021	
208	64 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		21,0	1	0,037	
209	65 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
210	66 B	Gỗ tròn TT			TT	0,65		26,0	1	0,034	
211	68 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		12,5	1	0,013	
212	69 B	Gỗ tròn TT			TT	0,94		23,5	1	0,041	
213	72 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
214	73 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		12,5	1	0,013	
215	74 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		12,0	1	0,012	
216	75 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,5	1	0,017	
217	76 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		18,5	1	0,027	
218	77 B	Gỗ tròn TT			TT	0,83		23,0	1	0,034	
219	78 B	Gỗ tròn TT			TT	0,82		20,5	1	0,027	
220	79 B	Gỗ tròn TT			TT	0,87		21,5	1	0,032	
221	80 B	Gỗ tròn TT			TT	0,84		20,0	1	0,026	
222	81 B	Gỗ tròn TT			TT	0,70		25,5	1	0,036	
223	83 B	Gỗ tròn TT			TT	0,90		23,5	1	0,039	
224	84 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		16,0	1	0,020	
225	86 B	Gỗ tròn TT			TT	0,94		24,0	1	0,043	
226	87 B	Gỗ tròn TT			TT	0,73		23,0	1	0,030	
227	88 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		11,5	1	0,011	
	Tổng trang 5								**48**	**1,071**	
228	89 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		11,5	1	0,011	
229	90 B	Gỗ tròn TT			TT	0,64		26,0	1	0,034	
230	94 B	Gỗ tròn TT			TT	1,08		13,0	1	0,014	
231	97 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,0	1	0,011	
232	98 B	Gỗ tròn TT			TT	0,78		22,0	1	0,030	
233	102 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
234	103 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,5	1	0,012	
235	104 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
236	107 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		11,0	1	0,010	
237	108 B	Gỗ tròn TT			TT	1,08		11,0	1	0,010	
238	111 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
239	113 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		13,5	1	0,014	
240	114 B	Gỗ tròn TT			TT	0,80		22,5	1	0,032	
241	115 B	Gỗ tròn TT			TT	1,24		13,5	1	0,018	
242	118 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		21,0	1	0,035	
243	119 B	Gỗ tròn TT			TT	0,86		22,0	1	0,033	
244	120 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		13,5	1	0,014	
245	122 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
246	124 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		15,0	1	0,019	
247	125 B	Gỗ tròn TT			TT	0,80		22,5	1	0,032	
248	126 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
249	127 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,0	1	0,015	
250	128 B	Gỗ tròn TT			TT	1,25		16,5	1	0,027	
251	132 B	Gỗ tròn TT			TT	0,66		20,0	1	0,021	
252	133 B	Gỗ tròn TT			TT	0,89		21,0	1	0,031	

253	135 B	Gỗ tròn TT			TT	0,84		20,5	1	0,028	
254	137 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,5	1	0,013	
255	140 B	Gỗ tròn TT			TT	0,87		26,0	1	0,046	
256	141 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,5	1	0,017	
257	142 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		13,0	1	0,013	
258	143 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		16,5	1	0,022	
259	145 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		19,0	1	0,030	
260	146 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
261	147 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		18,5	1	0,028	
262	148 B	Gỗ tròn TT			TT	1,16		10,5	1	0,010	
263	149 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,5	1	0,010	
264	151 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		21,0	1	0,035	
265	152 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
266	153 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,5	1	0,012	
267	155 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,0	1	0,015	
268	156 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
269	157 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
270	158 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
271	159 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		11,5	1	0,011	
272	160 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
273	161 B	Gỗ tròn TT			TT	0,66		22,0	1	0,025	
274	163 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,5	1	0,019	
275	164 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		13,5	1	0,015	
	Tổng trang 6								**48**	**0,973**	
276	165 B	Gỗ tròn TT			TT	0,89		28,0	1	0,055	
277	166 B	Gỗ tròn TT			TT	0,94		20,0	1	0,030	
278	168 B	Gỗ tròn TT			TT	0,97		20,5	1	0,032	
279	170 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		15,0	1	0,019	
280	171 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		13,0	1	0,013	
281	172 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		10,5	1	0,009	
282	173 B	Gỗ tròn TT			TT	1,01		10,0	1	0,008	
283	176 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		11,0	1	0,010	
284	177 B	Gỗ tròn TT			TT	1,17		11,5	1	0,012	
285	178 B	Gỗ tròn TT			TT	0,70		22,5	1	0,028	
286	179 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
287	180 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,0	1	0,012	
288	181 B	Gỗ tròn TT			TT	0,82		28,0	1	0,050	
289	182 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		11,5	1	0,011	
290	183 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,5	1	0,010	
291	184 B	Gỗ tròn TT			TT	0,89		20,5	1	0,029	
292	185 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		11,0	1	0,010	
293	186 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		12,5	1	0,013	
294	187 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,0	1	0,012	
295	189 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		16,0	1	0,021	
296	190 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		17,0	1	0,023	
297	191 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		16,0	1	0,021	
298	192 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
299	194 B	Gỗ tròn TT			TT	0,92		24,5	1	0,043	
300	195 B	Gỗ tròn TT			TT	0,85		27,0	1	0,049	
301	196 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		14,5	1	0,017	
302	198 B	Gỗ tròn TT			TT	0,97		22,0	1	0,037	
303	199 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		10,5	1	0,010	
304	200 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,0	1	0,016	
305	201 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		14,0	1	0,017	

306	202 B	Gỗ tròn TT			TT	0,95		22,0	1	0,036	
307	204 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
308	205 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		10,5	1	0,009	
309	206 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,0	1	0,015	
310	209 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		11,0	1	0,010	
311	211 B	Gỗ tròn TT			TT	1,01		11,0	1	0,010	
312	212 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		12,0	1	0,012	
313	213 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		15,0	1	0,018	
314	214 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,0	1	0,016	
315	216 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		16,0	1	0,020	
316	217 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		16,0	1	0,021	
317	218 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		15,0	1	0,019	
318	219 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,0	1	0,016	
319	222 B	Gỗ tròn TT			TT	1,08		15,0	1	0,019	
320	223 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		10,5	1	0,009	
321	225 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		16,0	1	0,021	
322	226 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
323	227 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		10,5	1	0,010	
	Tổng trang 7								**48**	**0,964**	
324	228 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		12,5	1	0,013	
325	230 B	Gỗ tròn TT			TT	0,96		20,0	1	0,030	
326	231 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		30,5	1	0,075	
327	232 B	Gỗ tròn TT			TT	0,60		23,0	1	0,025	
328	233 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		23,5	1	0,043	
329	234 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		19,5	1	0,030	
330	236 B	Gỗ tròn TT			TT	0,98		26,5	1	0,054	
331	237 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		11,0	1	0,009	
332	239 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,5	1	0,017	
333	240 B	Gỗ tròn TT			TT	0,86		23,0	1	0,036	
334	243 B	Gỗ tròn TT			TT	1,14		27,5	1	0,068	
335	244 B	Gỗ tròn TT			TT	1,18		21,5	1	0,043	
336	245 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		20,0	1	0,035	
337	246 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		22,5	1	0,040	
338	247 B	Gỗ tròn TT			TT	1,20		21,0	1	0,042	
339	250 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,0	1	0,018	
340	251 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		24,5	1	0,052	
341	252 B	Gỗ tròn TT			TT	0,85		22,5	1	0,034	
342	254 B	Gỗ tròn TT			TT	1,15		20,5	1	0,038	
343	255 B	Gỗ tròn TT			TT	1,15		14,0	1	0,018	
344	256 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		17,5	1	0,026	
345	257 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		19,5	1	0,033	
346	258 B	Gỗ tròn TT			TT	0,98		24,5	1	0,046	
347	260 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		11,5	1	0,011	
348	261 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		12,0	1	0,012	
349	262 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		16,5	1	0,023	
350	263 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		18,0	1	0,027	
351	264 B	Gỗ tròn TT			TT	1,16		22,0	1	0,044	
352	265 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		22,5	1	0,044	
353	266 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		25,0	1	0,049	
354	268 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		24,5	1	0,049	
355	269 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		17,5	1	0,025	
356	271 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		15,0	1	0,018	
357	272 B	Gỗ tròn TT			TT	1,09		20,0	1	0,034	
358	273 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		25,5	1	0,053	

359	274 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		16,0	1	0,021	
360	275 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		21,5	1	0,036	
361	276 B	Gỗ tròn TT			TT	0,98		30,0	1	0,069	
362	277 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		15,5	1	0,019	
363	278 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		20,0	1	0,035	
364	279 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		11,0	1	0,010	
365	280 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		13,0	1	0,014	
366	281 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		22,5	1	0,040	
367	282 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		25,5	1	0,053	
368	283 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		23,5	1	0,044	
369	284 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,0	1	0,025	
370	285 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		12,0	1	0,012	
371	286 B	Gỗ tròn TT			TT	0,92		22,0	1	0,035	
	Tổng trang 8								**48**	**1,624**	
372	287 B	Gỗ tròn TT			TT	0,93		25,5	1	0,047	
373	288 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		19,0	1	0,030	
374	289 B	Gỗ tròn TT			TT	1,01		22,5	1	0,040	
375	292 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
376	293 B	Gỗ tròn TT			TT	0,97		20,5	1	0,032	
377	294 B	Gỗ tròn TT			TT	1,08		13,5	1	0,015	
378	295 B	Gỗ tròn TT			TT	0,98		26,5	1	0,054	
379	296 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		20,0	1	0,033	
380	297 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		19,0	1	0,030	
381	299 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		13,0	1	0,014	
382	300 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		11,0	1	0,010	
383	301 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		20,0	1	0,035	
384	303 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,0	1	0,025	
385	304 B	Gỗ tròn TT			TT	1,02		13,0	1	0,014	
386	305 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		17,0	1	0,024	
387	307 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		27,5	1	0,061	
388	308 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		14,0	1	0,016	
389	309 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		14,0	1	0,016	
390	310 B	Gỗ tròn TT			TT	1,10		19,0	1	0,031	
391	311 B	Gỗ tròn TT			TT	1,06		12,5	1	0,013	
392	312 B	Gỗ tròn TT			TT	1,00		15,5	1	0,019	
393	313 B	Gỗ tròn TT			TT	1,01		13,0	1	0,013	
394	315 B	Gỗ tròn TT			TT	1,07		12,5	1	0,013	
395	316 B	Gỗ tròn TT			TT	1,20		14,5	1	0,020	
396	317 B	Gỗ tròn TT			TT	1,03		16,0	1	0,021	
397	318 B	Gỗ tròn TT			TT	1,13		14,5	1	0,019	
398	319 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		17,5	1	0,025	
399	320 B	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,0	1	0,016	
400	322 B	Gỗ tròn TT			TT	0,99		28,0	1	0,061	
401	323 B	Gỗ tròn TT			TT	1,05		20,5	1	0,035	
402	324 B	Gỗ tròn TT			TT	1,08		26,5	1	0,060	
403	1 C	Gỗ tròn TT			TT	1,30		19,0	1	0,037	
404	2 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		21,5	1	0,037	
405	3 C	Gỗ tròn TT			TT	0,93		20,0	1	0,029	
406	4 C	Gỗ tròn TT			TT	0,78		25,5	1	0,040	
407	5 C	Gỗ tròn TT			TT	0,63		34,0	1	0,057	
408	6 C	Gỗ tròn TT			TT	1,24		20,0	1	0,039	
409	7 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		23,0	1	0,042	
410	8 C	Gỗ tròn TT			TT	1,08		10,5	1	0,009	
411	9 C	Gỗ tròn TT			TT	1,03		15,5	1	0,019	

412	10 C	Gỗ tròn TT			TT	1,07		27,5	1	0,064	
413	11 C	Gỗ tròn TT			TT	0,57		32,0	1	0,046	
414	15 C	Gỗ tròn TT			TT	0,89		31,0	1	0,067	
415	16 C	Gỗ tròn TT			TT	1,22		23,0	1	0,051	
416	17 C	Gỗ tròn TT			TT	1,09		19,0	1	0,031	
417	18 C	Gỗ tròn TT			TT	1,22		16,0	1	0,025	
418	19 C	Gỗ tròn TT			TT	0,53		22,0	1	0,020	
419	20 C	Gỗ tròn TT			TT	0,84		22,5	1	0,033	
	Tổng trang 9								**48**	**1,514**	
420	21 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		11,0	1	0,010	
421	22 C	Gỗ tròn TT			TT	0,88		22,0	1	0,033	
422	23 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		24,0	1	0,046	
423	24 C	Gỗ tròn TT			TT	1,09		19,5	1	0,033	
424	26 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		21,0	1	0,036	
425	27 C	Gỗ tròn TT			TT	0,99		29,0	1	0,065	
426	29 C	Gỗ tròn TT			TT	0,90		32,5	1	0,075	
427	30 C	Gỗ tròn TT			TT	1,08		23,5	1	0,047	
428	31 C	Gỗ tròn TT			TT	0,83		24,5	1	0,039	
429	32 C	Gỗ tròn TT			TT	1,30		17,5	1	0,031	
430	33 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		16,5	1	0,022	
431	34 C	Gỗ tròn TT			TT	0,62		23,0	1	0,026	
432	35 C	Gỗ tròn TT			TT	0,81		30,0	1	0,057	
433	37 C	Gỗ tròn TT			TT	0,75		24,0	1	0,034	
434	38 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		17,0	1	0,023	
435	40 C	Gỗ tròn TT			TT	0,90		20,0	1	0,028	
436	41 C	Gỗ tròn TT			TT	0,85		20,5	1	0,028	
437	42 C	Gỗ tròn TT			TT	0,83		26,5	1	0,046	
438	43 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		19,5	1	0,030	
439	48 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		20,0	1	0,032	
440	49 C	Gỗ tròn TT			TT	1,07		20,5	1	0,035	
441	50 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		25,5	1	0,041	
442	51 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		13,5	1	0,015	
443	52 C	Gỗ tròn TT			TT	0,74		22,0	1	0,028	
444	53 C	Gỗ tròn TT			TT	0,97		27,0	1	0,056	
445	54 C	Gỗ tròn TT			TT	0,41		30,5	1	0,030	
446	55 C	Gỗ tròn TT			TT	0,99		23,0	1	0,041	
447	56 C	Gỗ tròn TT			TT	0,98		31,0	1	0,074	
448	57 C	Gỗ tròn TT			TT	1,07		25,5	1	0,055	
449	58 C	Gỗ tròn TT			TT	1,03		23,5	1	0,045	
450	59 C	Gỗ tròn TT			TT	0,73		27,5	1	0,043	
451	60 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		19,0	1	0,029	
452	61 C	Gỗ tròn TT			TT	0,42		28,0	1	0,026	
453	62 C	Gỗ tròn TT			TT	0,69		32,0	1	0,055	
454	63 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		22,5	1	0,041	
455	64 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		23,5	1	0,035	
456	65 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		14,5	1	0,017	
457	67 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		13,0	1	0,014	
458	68 C	Gỗ tròn TT			TT	0,85		21,5	1	0,031	
459	69 C	Gỗ tròn TT			TT	1,06		26,0	1	0,056	
460	70 C	Gỗ tròn TT			TT	0,92		23,0	1	0,038	
461	72 C	Gỗ tròn TT			TT	0,83		29,0	1	0,055	
462	73 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		14,0	1	0,016	
463	75 C	Gỗ tròn TT			TT	0,70		29,5	1	0,048	
464	78 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		30,0	1	0,057	

465	79 C	Gỗ tròn TT			TT	0,86		20,0	1	0,027	
466	80 C	Gỗ tròn TT			TT	0,97		21,0	1	0,034	
467	81 C	Gỗ tròn TT			TT	1,12		18,0	1	0,028	
	Tổng trang 10								**48**	**1,808**	
468	82 C	Gỗ tròn TT			TT	0,89		29,0	1	0,059	
469	83 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		18,5	1	0,027	
470	84 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		24,5	1	0,048	
471	85 C	Gỗ tròn TT			TT	0,60		26,0	1	0,032	
472	88 C	Gỗ tròn TT			TT	0,60		24,0	1	0,027	
473	89 C	Gỗ tròn TT			TT	0,69		21,0	1	0,024	
474	92 C	Gỗ tròn TT			TT	1,30		11,0	1	0,012	
475	93 C	Gỗ tròn TT			TT	0,85		29,5	1	0,058	
476	94 C	Gỗ tròn TT			TT	0,75		26,5	1	0,041	
477	95 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		14,0	1	0,016	
478	97 C	Gỗ tròn TT			TT	0,95		22,0	1	0,036	
479	98 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		22,0	1	0,038	
480	99 C	Gỗ tròn TT			TT	0,69		27,0	1	0,039	
481	100 C	Gỗ tròn TT			TT	0,92		29,5	1	0,063	
482	101 C	Gỗ tròn TT			TT	1,09		20,5	1	0,036	
483	102 C	Gỗ tròn TT			TT	1,17		16,5	1	0,025	
484	103 C	Gỗ tròn TT			TT	0,69		23,5	1	0,030	
485	104 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		21,0	1	0,035	
486	107 C	Gỗ tròn TT			TT	0,83		29,5	1	0,057	
487	109 C	Gỗ tròn TT			TT	0,82		26,5	1	0,045	
488	111 C	Gỗ tròn TT			TT	0,98		26,5	1	0,054	
489	112 C	Gỗ tròn TT			TT	0,68		23,0	1	0,028	
490	113 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		26,0	1	0,053	
491	114 C	Gỗ tròn TT			TT	0,91		33,5	1	0,080	
492	116 C	Gỗ tròn TT			TT	0,77		23,0	1	0,032	
493	117 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		21,0	1	0,036	
494	119 C	Gỗ tròn TT			TT	0,99		20,0	1	0,031	
495	120 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		12,0	1	0,011	
496	121 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		21,0	1	0,035	
497	122 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		25,5	1	0,052	
498	123 C	Gỗ tròn TT			TT	1,34		11,0	1	0,013	
499	125 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		17,0	1	0,023	
500	126 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		19,0	1	0,028	
501	127 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		20,5	1	0,026	
502	129 C	Gỗ tròn TT			TT	1,07		18,0	1	0,027	
503	130 C	Gỗ tròn TT			TT	0,85		22,0	1	0,032	
504	131 C	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25,5	1	0,020	
505	132 C	Gỗ tròn TT			TT	1,10		18,0	1	0,028	
506	133 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		14,0	1	0,016	
507	134 C	Gỗ tròn TT			TT	0,79		20,5	1	0,026	
508	135 C	Gỗ tròn TT			TT	1,03		16,0	1	0,021	
509	136 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		21,5	1	0,029	
510	137 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		21,5	1	0,029	
511	139 C	Gỗ tròn TT			TT	0,82		21,0	1	0,028	
512	141 C	Gỗ tròn TT			TT	0,53		23,0	1	0,022	
513	142 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18,5	1	0,027	
514	143 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		25,0	1	0,039	
515	144 C	Gỗ tròn TT			TT	1,12		23,5	1	0,049	
	Tổng trang 11								**48**	**1,646**	
516	145 C	Gỗ tròn TT			TT	0,82		25,5	1	0,042	

517	147 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		20,5	1	0,033	
518	148 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,0	1	0,023	
519	149 C	Gỗ tròn TT			TT	1,12		17,0	1	0,025	
520	150 C	Gỗ tròn TT			TT	1,08		19,5	1	0,032	
521	151 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		19,5	1	0,030	
522	152 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		19,0	1	0,030	
523	155 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,0	1	0,023	
524	156 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		19,5	1	0,030	
525	157 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		19,0	1	0,028	
526	158 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		15,0	1	0,019	
527	159 C	Gỗ tròn TT			TT	0,42		23,5	1	0,018	
528	161 C	Gỗ tròn TT			TT	0,88		24,0	1	0,040	
529	162 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		17,5	1	0,025	
530	164 C	Gỗ tròn TT			TT	1,04		17,0	1	0,024	
531	165 C	Gỗ tròn TT			TT	0,91		26,5	1	0,050	
532	167 C	Gỗ tròn TT			TT	0,97		22,5	1	0,039	
533	168 C	Gỗ tròn TT			TT	0,95		28,5	1	0,061	
534	169 C	Gỗ tròn TT			TT	1,04		15,0	1	0,018	
535	170 C	Gỗ tròn TT			TT	1,03		17,0	1	0,023	
536	172 C	Gỗ tròn TT			TT	0,83		21,5	1	0,030	
537	175 C	Gỗ tròn TT			TT	0,97		25,0	1	0,048	
538	176 C	Gỗ tròn TT			TT	0,91		22,0	1	0,035	
539	179 C	Gỗ tròn TT			TT	0,93		30,5	1	0,068	
540	180 C	Gỗ tròn TT			TT	0,94		22,5	1	0,037	
541	181 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		23,0	1	0,033	
542	182 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		12,0	1	0,012	
543	183 C	Gỗ tròn TT			TT	1,07		22,0	1	0,041	
544	184 C	Gỗ tròn TT			TT	0,72		24,0	1	0,033	
545	185 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,0	1	0,023	
546	186 C	Gỗ tròn TT			TT	0,97		22,5	1	0,039	
547	187 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		20,0	1	0,032	
548	188 C	Gỗ tròn TT			TT	0,80		25,5	1	0,041	
549	189 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		13,5	1	0,015	
550	190 C	Gỗ tròn TT			TT	0,77		21,5	1	0,028	
551	191 C	Gỗ tròn TT			TT	1,07		16,0	1	0,022	
552	192 C	Gỗ tròn TT			TT	1,08		12,0	1	0,012	
553	193 C	Gỗ tròn TT			TT	0,85		31,0	1	0,064	
554	194 C	Gỗ tròn TT			TT	0,64		20,5	1	0,021	
555	195 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		11,5	1	0,010	
556	196 C	Gỗ tròn TT			TT	0,84		27,0	1	0,048	
557	197 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		19,5	1	0,030	
558	198 C	Gỗ tròn TT			TT	0,92		21,0	1	0,032	
559	199 C	Gỗ tròn TT			TT	0,84		26,0	1	0,045	
560	200 C	Gỗ tròn TT			TT	1,10		24,5	1	0,052	
561	201 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		23,5	1	0,043	
562	202 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
563	203 C	Gỗ tròn TT			TT	0,64		22,5	1	0,025	
	Tổng trang 12								**48**	**1,554**	
564	204 C	Gỗ tròn TT			TT	1,04		14,0	1	0,016	
565	205 C	Gỗ tròn TT			TT	0,72		36,0	1	0,073	
566	206 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		23,0	1	0,042	
567	207 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		21,5	1	0,037	
568	208 C	Gỗ tròn TT			TT	0,98		24,5	1	0,046	
569	209 C	Gỗ tròn TT			TT	0,91		28,0	1	0,056	

570	210 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		17,5	1	0,024	
571	211 C	Gỗ tròn TT			TT	0,75		22,0	1	0,028	
572	212 C	Gỗ tròn TT			TT	1,10		23,5	1	0,048	
573	213 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		23,5	1	0,044	
574	214 C	Gỗ tròn TT			TT	1,04		18,5	1	0,028	
575	215 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		18,5	1	0,027	
576	216 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		12,5	1	0,012	
577	217 C	Gỗ tròn TT			TT	0,78		20,5	1	0,026	
578	218 C	Gỗ tròn TT			TT	1,10		20,5	1	0,036	
579	219 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		17,5	1	0,024	
580	220 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		22,5	1	0,041	
581	221 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		19,0	1	0,029	
582	222 C	Gỗ tròn TT			TT	0,77		25,0	1	0,038	
583	223 C	Gỗ tròn TT			TT	1,03		11,5	1	0,011	
584	224 C	Gỗ tròn TT			TT	1,09		18,5	1	0,029	
585	225 C	Gỗ tròn TT			TT	0,98		32,0	1	0,079	
586	226 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		14,0	1	0,015	
587	227 C	Gỗ tròn TT			TT	0,64		21,0	1	0,022	
588	228 C	Gỗ tròn TT			TT	1,06		24,0	1	0,048	
589	229 C	Gỗ tròn TT			TT	1,00		26,5	1	0,055	
590	230 C	Gỗ tròn TT			TT	1,01		20,0	1	0,032	
591	231 C	Gỗ tròn TT			TT	0,92		21,5	1	0,033	
592	232 C	Gỗ tròn TT			TT	0,91		22,5	1	0,036	
593	233 C	Gỗ tròn TT			TT	0,78		28,5	1	0,050	
594	234 C	Gỗ tròn TT			TT	1,04		27,0	1	0,060	
595	235 C	Gỗ tròn TT			TT	1,02		23,0	1	0,042	
596	236 C	Gỗ tròn TT			TT	1,16		15,5	1	0,022	
597	237 C	Gỗ tròn TT			TT	0,78		21,5	1	0,028	
598	238 C	Gỗ tròn TT			TT	1,05		20,5	1	0,035	
599	A01	Gỗ tròn TT			TT	2,00		22	1	0,076	005/2026
600	A02	Gỗ tròn TT			TT	1,40		15	1	0,025	
601	A03	Gỗ tròn TT			TT	1,72		15	1	0,030	
602	A04	Gỗ tròn TT			TT	1,50		19	1	0,043	
603	A05	Gỗ tròn TT			TT	1,80		15	1	0,032	
604	A06	Gỗ tròn TT			TT	1,90		20	1	0,060	
605	A07	Gỗ tròn TT			TT	1,20		15	1	0,021	
606	A08	Gỗ tròn TT			TT	1,50		15	1	0,026	
607	A09	Gỗ tròn TT			TT	1,20		13	1	0,016	
608	A10	Gỗ tròn TT			TT	1,45		14	1	0,022	
609	A11	Gỗ tròn TT			TT	1,50		22	1	0,057	
610	A12	Gỗ tròn TT			TT	1,65		13	1	0,022	
	Tổng trang 13								**47**	**1,702**	
611	A13	Gỗ tròn TT			TT	1,70		11	1	0,016	
612	A14	Gỗ tròn TT			TT	1,20		19	1	0,034	
613	A15	Gỗ tròn TT			TT	1,55		15	1	0,027	
614	A16	Gỗ tròn TT			TT	1,35		12	1	0,015	
615	A17	Gỗ tròn TT			TT	1,50		17	1	0,034	
616	A18	Gỗ tròn TT			TT	1,25		15	1	0,022	
617	A19	Gỗ tròn TT			TT	0,85		20	1	0,027	
618	A20	Gỗ tròn TT			TT	0,76		20	1	0,024	
619	A21	Gỗ tròn TT			TT	1,00		18	1	0,025	
620	A22	Gỗ tròn TT			TT	0,90		26	1	0,048	

621	A23	Gỗ tròn TT			TT	0,90		23	1	0,037	
622	A24	Gỗ tròn TT			TT	0,85		25	1	0,042	
623	A25	Gỗ tròn TT			TT	0,90		25	1	0,044	
624	A26	Gỗ tròn TT			TT	1,20		20	1	0,038	
625	A27	Gỗ tròn TT			TT	1,50		14	1	0,023	
626	A28	Gỗ tròn TT			TT	1,00		20	1	0,031	
627	A29	Gỗ tròn TT			TT	1,20		15	1	0,021	
628	A30	Gỗ tròn TT			TT	1,20		18	1	0,031	
629	A31	Gỗ tròn TT			TT	1,15		20	1	0,036	
630	A32	Gỗ tròn TT			TT	0,65		35	1	0,063	
631	A33	Gỗ tròn TT			TT	0,93		23	1	0,039	
632	A34	Gỗ tròn TT			TT	0,88		26	1	0,047	
633	A35	Gỗ tròn TT			TT	0,94		28	1	0,058	
634	A36	Gỗ tròn TT			TT	0,74		26	1	0,039	
635	A37	Gỗ tròn TT			TT	0,95		32	1	0,076	
636	A38	Gỗ tròn TT			TT	0,64		38	1	0,073	
637	A39	Gỗ tròn TT			TT	0,77		30	1	0,054	
638	A40	Gỗ tròn TT			TT	0,70		30	1	0,049	
639	A41	Gỗ tròn TT			TT	0,84		30	1	0,059	
640	A42	Gỗ tròn TT			TT	0,50		21	1	0,017	
641	A43	Gỗ tròn TT			TT	0,48		37	1	0,052	
642	A44	Gỗ tròn TT			TT	0,95		22	1	0,036	
643	A45	Gỗ tròn TT			TT	0,50		38	1	0,057	
644	A46	Gỗ tròn TT			TT	0,78		32	1	0,063	
645	A47	Gỗ tròn TT			TT	0,85		28	1	0,052	
646	B01	Gỗ tròn TT			TT	0,50		26	1	0,027	006/2026
647	B02	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
648	B03	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
649	B04	Gỗ tròn TT			TT	0,36		22	1	0,014	
650	B05	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
651	B06	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	
652	B07	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
653	B08	Gỗ tròn TT			TT	0,35		30	1	0,025	
654	B09	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
	Tổng trang 14								**44**	**1,579**	
655	B10	Gỗ tròn TT			TT	0,45		22	1	0,017	
656	B11	Gỗ tròn TT			TT	0,44		22	1	0,017	
657	B12	Gỗ tròn TT			TT	0,44		22	1	0,017	
658	B13	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
659	B14	Gỗ tròn TT			TT	0,50		28	1	0,031	
660	B15	Gỗ tròn TT			TT	0,55		25	1	0,027	
661	B16	Gỗ tròn TT			TT	0,60		25	1	0,029	
662	B17	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
663	B18	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
664	B19	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
665	B20	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
666	B21	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
667	B22	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	

668	B23	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
669	B24	Gỗ tròn TT			TT	0,42		22	1	0,016	
670	B25	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
671	B26	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
672	B27	Gỗ tròn TT			TT	0,40		23	1	0,017	
673	B28	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
674	B29	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
675	B30	Gỗ tròn TT			TT	0,45		28	1	0,028	
676	B31	Gỗ tròn TT			TT	0,45		30	1	0,032	
677	B32	Gỗ tròn TT			TT	0,50		30	1	0,035	
678	B33	Gỗ tròn TT			TT	0,50		28	1	0,031	
679	B34	Gỗ tròn TT			TT	0,50		26	1	0,027	
680	B35	Gỗ tròn TT			TT	0,40		26	1	0,021	
681	B36	Gỗ tròn TT			TT	0,34		25	1	0,017	
682	B37	Gỗ tròn TT			TT	0,45		22	1	0,017	
683	B38	Gỗ tròn TT			TT	0,35		32	1	0,028	
684	B39	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
685	B40	Gỗ tròn TT			TT	0,32		32	1	0,026	
686	B41	Gỗ tròn TT			TT	0,40		27	1	0,023	
687	B42	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	
688	B43	Gỗ tròn TT			TT	0,40		20	1	0,013	
689	B44	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
690	B45	Gỗ tròn TT			TT	0,38		24	1	0,017	
691	B46	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
692	B47	Gỗ tròn TT			TT	0,65		21	1	0,023	
693	B48	Gỗ tròn TT			TT	0,55		30	1	0,039	
694	B49	Gỗ tròn TT			TT	0,40		32	1	0,032	
695	B50	Gỗ tròn TT			TT	0,45		32	1	0,036	
696	B51	Gỗ tròn TT			TT	0,55		22	1	0,021	
697	B52	Gỗ tròn TT			TT	0,50		25	1	0,025	
698	B53	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
	Tổng trang 15								**44**	**0,977**	
699	B54	Gỗ tròn TT			TT	0,48		32	1	0,039	
700	B55	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
701	B56	Gỗ tròn TT			TT	0,80		20	1	0,025	
702	B57	Gỗ tròn TT			TT	0,85		20	1	0,027	
703	B58	Gỗ tròn TT			TT	0,60		25	1	0,029	
704	B59	Gỗ tròn TT			TT	0,35		25	1	0,017	
705	B60	Gỗ tròn TT			TT	0,55		25	1	0,027	
706	B61	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
707	B62	Gỗ tròn TT			TT	0,65		20	1	0,020	
708	B63	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
709	B64	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
710	B65	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
711	B66	Gỗ tròn TT			TT	0,70		21	1	0,024	
712	B67	Gỗ tròn TT			TT	0,70		20	1	0,022	
713	B68	Gỗ tròn TT			TT	0,42		28	1	0,026	
714	B69	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	

715	B70	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
716	B71	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
717	B72	Gỗ tròn TT			TT	0,45		22	1	0,017	
718	B73	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
719	B74	Gỗ tròn TT			TT	0,70		20	1	0,022	
720	B75	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
721	B76	Gỗ tròn TT			TT	0,60		30	1	0,042	
722	B77	Gỗ tròn TT			TT	0,45		28	1	0,028	
723	B78	Gỗ tròn TT			TT	0,70		20	1	0,022	
724	B79	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
725	B80	Gỗ tròn TT			TT	0,68		20	1	0,021	
726	B81	Gỗ tròn TT			TT	0,50		30	1	0,035	
727	B82	Gỗ tròn TT			TT	0,70		25	1	0,034	
728	B83	Gỗ tròn TT			TT	0,55		22	1	0,021	
729	B84	Gỗ tròn TT			TT	0,62		30	1	0,044	
730	B85	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
731	B86	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
732	B87	Gỗ tròn TT			TT	0,75		20	1	0,024	
733	B88	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
734	B89	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	
735	B90	Gỗ tròn TT			TT	0,35		34	1	0,032	
736	B91	Gỗ tròn TT			TT	0,45		22	1	0,017	
737	B92	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
738	B93	Gỗ tròn TT			TT	0,50		32	1	0,040	
739	B94	Gỗ tròn TT			TT	0,50		30	1	0,035	
740	B95	Gỗ tròn TT			TT	0,50		30	1	0,035	
741	B96	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
742	B97	Gỗ tròn TT			TT	0,54		25	1	0,026	
	Tổng trang 16								**44**	**1,095**	
743	B98	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
744	B99	Gỗ tròn TT			TT	0,60		22	1	0,023	
745	B100	Gỗ tròn TT			TT	0,30		27	1	0,017	
746	B101	Gỗ tròn TT			TT	0,55		20	1	0,017	
747	B102	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
748	B103	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
749	B104	Gỗ tròn TT			TT	0,45		24	1	0,020	
750	B105	Gỗ tròn TT			TT	0,45		24	1	0,020	
751	B106	Gỗ tròn TT			TT	0,45		30	1	0,032	
752	B107	Gỗ tròn TT			TT	0,35		30	1	0,025	
753	B108	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
754	B109	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
755	B110	Gỗ tròn TT			TT	0,38		30	1	0,027	
756	B111	Gỗ tròn TT			TT	0,40		28	1	0,025	
757	B112	Gỗ tròn TT			TT	0,40		28	1	0,025	
758	B113	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
759	B114	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	
760	B115	Gỗ tròn TT			TT	0,30		30	1	0,021	
761	B116	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	

762	B117	Gỗ tròn TT			TT	0,37		30	1	0,026	
763	B118	Gỗ tròn TT			TT	0,35		33	1	0,030	
764	B119	Gỗ tròn TT			TT	0,55		25	1	0,027	
765	B120	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
766	B121	Gỗ tròn TT			TT	0,55		21	1	0,019	
767	B122	Gỗ tròn TT			TT	0,50		21	1	0,017	
768	B123	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
769	B124	Gỗ tròn TT			TT	0,30		35	1	0,029	
770	B125	Gỗ tròn TT			TT	0,30		35	1	0,029	
771	B126	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
772	B127	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	
773	B128	Gỗ tròn TT			TT	0,45		20	1	0,014	
774	B129	Gỗ tròn TT			TT	0,62		25	1	0,030	
775	B130	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
776	B131	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
777	B132	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
778	B133	Gỗ tròn TT			TT	0,30		30	1	0,021	
779	B134	Gỗ tròn TT			TT	0,55		20	1	0,017	
780	B135	Gỗ tròn TT			TT	0,50		25	1	0,025	
781	B136	Gỗ tròn TT			TT	0,55		22	1	0,021	
782	B137	Gỗ tròn TT			TT	0,50		25	1	0,025	
783	B138	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
784	B139	Gỗ tròn TT			TT	0,60		20	1	0,019	
785	B140	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
786	B141	Gỗ tròn TT			TT	0,50		24	1	0,023	
	Tổng trang 17								**44**	**0,916**	
787	B142	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
788	B143	Gỗ tròn TT			TT	0,30		30	1	0,021	
789	B144	Gỗ tròn TT			TT	0,50		30	1	0,035	
790	B145	Gỗ tròn TT			TT	0,40		32	1	0,032	
791	B146	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
792	B147	Gỗ tròn TT			TT	0,55		22	1	0,021	
793	B148	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	
794	B149	Gỗ tròn TT			TT	0,44		22	1	0,017	
795	B150	Gỗ tròn TT			TT	0,45		22	1	0,017	
796	B151	Gỗ tròn TT			TT	0,50		30	1	0,035	
797	B152	Gỗ tròn TT			TT	0,45		30	1	0,032	
798	B153	Gỗ tròn TT			TT	0,44		25	1	0,022	
799	B154	Gỗ tròn TT			TT	0,37		30	1	0,026	
800	B155	Gỗ tròn TT			TT	0,55		25	1	0,027	
801	B156	Gỗ tròn TT			TT	0,45		30	1	0,032	
802	B157	Gỗ tròn TT			TT	0,40		28	1	0,025	
803	B158	Gỗ tròn TT			TT	0,50		25	1	0,025	
804	B159	Gỗ tròn TT			TT	0,40		24	1	0,018	
805	B160	Gỗ tròn TT			TT	0,50		28	1	0,031	
806	B161	Gỗ tròn TT			TT	0,38		30	1	0,027	
807	B162	Gỗ tròn TT			TT	0,48		30	1	0,034	
808	B163	Gỗ tròn TT			TT	0,50		22	1	0,019	

809	B164	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
810	B165	Gỗ tròn TT			TT	0,50		34	1	0,045	
811	B166	Gỗ tròn TT			TT	0,30		35	1	0,029	
812	B167	Gỗ tròn TT			TT	0,30		35	1	0,029	
813	B168	Gỗ tròn TT			TT	0,50		25	1	0,025	
814	B169	Gỗ tròn TT			TT	0,50		20	1	0,016	
815	B170	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
816	B171	Gỗ tròn TT			TT	0,40		30	1	0,028	
817	B172	Gỗ tròn TT			TT	0,30		28	1	0,018	
818	B173	Gỗ tròn TT			TT	0,40		25	1	0,020	
819	B174	Gỗ tròn TT			TT	0,45		25	1	0,022	
820	B175	Gỗ tròn TT			TT	0,40		22	1	0,015	
821	B176	Gỗ tròn TT			TT	0,35		30	1	0,025	
822	B177	Gỗ tròn TT			TT	0,35		30	1	0,025	
823	B178	Gỗ tròn TT			TT	0,30		36	1	0,031	
824	B179	Gỗ tròn TT			TT	0,33		25	1	0,016	
825	B180	Gỗ tròn TT			TT	0,38		20	1	0,012	
826	B181	Gỗ tròn TT			TT	0,27		40	1	0,034	
827	C01	Gỗ tròn TT			TT	0,88		30	1	0,062	007/2026
828	C02	Gỗ tròn TT			TT	0,73		25	1	0,036	
829	C03	Gỗ tròn TT			TT	0,85		24	1	0,038	
830	C04	Gỗ tròn TT			TT	0,76		35	1	0,073	
	Tổng trang 18								**44**	**1,213**	
831	C05	Gỗ tròn TT			TT	1,10		22	1	0,042	
832	C06	Gỗ tròn TT			TT	0,70		25	1	0,034	
833	C07	Gỗ tròn TT			TT	0,75		24	1	0,034	
834	C08	Gỗ tròn TT			TT	0,79		28	1	0,049	
835	C09	Gỗ tròn TT			TT	1,18		16	1	0,024	
836	C10	Gỗ tròn TT			TT	0,78		24	1	0,035	
837	C11	Gỗ tròn TT			TT	0,80		24	1	0,036	
838	C12	Gỗ tròn TT			TT	0,93		22	1	0,035	
839	C13	Gỗ tròn TT			TT	0,80		20	1	0,025	
840	C14	Gỗ tròn TT			TT	0,90		20	1	0,028	
841	C15	Gỗ tròn TT			TT	0,60		30	1	0,042	
842	C16	Gỗ tròn TT			TT	0,80		24	1	0,036	
843	C17	Gỗ tròn TT			TT	1,35		15	1	0,024	
844	C18	Gỗ tròn TT			TT	0,75		25	1	0,037	
845	C19	Gỗ tròn TT			TT	0,21		80	1	0,106	
846	C20	Gỗ tròn TT			TT	0,85		20	1	0,027	
847	C21	Gỗ tròn TT			TT	0,75		20	1	0,024	
848	C22	Gỗ tròn TT			TT	0,80		23	1	0,033	
849	C23	Gỗ tròn TT			TT	0,80		25	1	0,039	
850	C24	Gỗ tròn TT			TT	1,20		11	1	0,011	
851	C25	Gỗ tròn TT			TT	0,89		25	1	0,044	
852	01	Gỗ tròn TT			TT	0,6		20	1	0,019	009/2026
853	02	Gỗ tròn TT			TT	0,55		20	1	0,017	
854	03	Gỗ tròn TT			TT	0,65		22	1	0,025	
855	04	Gỗ tròn TT			TT	0,6		22	1	0,023	
856	05	Gỗ tròn TT			TT	0,5		25	1	0,025	

857	06	Gỗ tròn TT			TT	0,6		22	1	0,023	
858	07	Gỗ tròn TT			TT	0,65		22	1	0,025	
859	08	Gỗ tròn TT			TT	0,65		21	1	0,023	
860	09	Gỗ tròn TT			TT	0,65		21	1	0,023	
861	10	Gỗ tròn TT			TT	0,55		20	1	0,017	
862	11	Gỗ tròn TT			TT	0,6		20	1	0,019	
863	12	Gỗ tròn TT			TT	0,6		20	1	0,019	
864	13	Gỗ tròn TT			TT	0,65		21	1	0,023	
865	14	Gỗ tròn TT			TT	0,7		20	1	0,022	
866	15	Gỗ tròn TT			TT	0,65		22	1	0,025	
867	16	Gỗ tròn TT			TT	0,65		22	1	0,025	
868	17	Gỗ tròn TT			TT	0,5		23	1	0,021	
869	18	Gỗ tròn TT			TT	0,6		20	1	0,019	
870	19	Gỗ tròn TT			TT	0,6		21	1	0,021	
871	20	Gỗ tròn TT			TT	0,7		45	1	0,111	
872	21	Gỗ tròn TT			TT	0,5		20	1	0,016	
873	22	Gỗ tròn TT			TT	0,65		21	1	0,023	
874	23	Gỗ tròn TT			TT	0,65		22	1	0,025	
875	24	Gỗ tròn TT			TT	0,6		20	1	0,019	
876	25	Gỗ tròn TT			TT	0,5		22	1	0,019	
	Tổng trang 19								**46**	**1,387**	
877	26	Gỗ tròn TT			TT	0,65		20	1	0,020	
878	27	Gỗ tròn TT			TT	0,6		22	1	0,023	
879	28	Gỗ tròn TT			TT	0,65		20	1	0,020	
880	29	Gỗ tròn TT			TT	0,7		22	1	0,027	
881	30	Gỗ tròn TT			TT	0,6		24	1	0,027	
882	31	Gỗ tròn TT			TT	0,55		22	1	0,021	
883	32	Gỗ tròn TT			TT	0,7		21	1	0,024	
884	33	Gỗ tròn TT			TT	0,6		24	1	0,027	
885	34	Gỗ tròn TT			TT	0,75		20	1	0,024	
	Tổng trang 20								**9**	**0,213**	
Cộng									**885**	**24,690**	